

ĐỐI SÁNH THÀNH NGỮ TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG ANH BIỂU THỊ CẢM XÚC VUI TỪ LÝ THUYẾT HOÁN DỤ Ý NIỆM CỦA NGỮ NGHĨA HỌC TRI NHẬN

Trần Thế Phi*

Trường Đại học Sài Gòn

Nhận bài: 16/04/2020; Hoàn thành phản biện: 29/05/2020; Duyệt đăng: 25/08/2020

Tóm tắt: Ngữ nghĩa học tri nhận đóng góp *lý thuyết hoán dụ ý niệm* có tác động rất lớn đến cách thức con người quan sát và nhìn nhận thế giới đang sống. Bài viết phân tích và đối sánh 77 thành ngữ tiếng Việt và 91 thành ngữ tiếng Anh biểu thị cảm xúc vui, dựa trên nguyên lý hoán dụ phổ quát: HIỆU ỨNG SINH LÝ CỦA CẢM XÚC ĐẠI DIỆN CHO CẢM XÚC với ba miền nguồn cụ thể là PHẢN ỨNG SINH LÝ, PHẢN ỨNG HÀNH VI, PHẢN ỨNG BIỂU LỘ NÉT MẶT. Kết quả khảo sát cho thấy thành ngữ tiếng Việt sử dụng ba miền nguồn hoán dụ này có số lượng nhiều hơn so với thành ngữ tiếng Anh. Hoán dụ biểu thị cảm xúc chủ yếu dựa vào trải nghiệm cơ thể nên tính phổ quát cao ở hai nhóm thành ngữ khảo sát, tuy nhiên, cũng có sự khác biệt đáng kể nhờ vào tính nghiệm thân đặc trưng của hai dân tộc.

Từ khóa: Hoán dụ ý niệm, hoán dụ phổ quát, ngữ nghĩa học tri nhận, thành ngữ biểu thị cảm xúc vui

1. Mở đầu

Ngữ nghĩa học tri nhận là cách tiếp cận ngữ nghĩa học theo khuynh hướng tâm lý và nhận thức bắt đầu hình thành và phát triển từ những năm 80 của thế kỉ XX. Ngữ nghĩa học tri nhận coi trọng sự tri nhận trong nghiên cứu nghĩa, đề cao sự tri giác, sự nhận thức, là những hình thức của năng lực tư duy. Trong bốn mô hình lý thuyết quan trọng cho việc nghiên cứu nghĩa từ vựng do ngữ nghĩa học tri nhận đóng góp, bao gồm: (1) mô hình điển mẫu về cấu trúc phân loại, (2) lý thuyết ẩn dụ ý niệm và hoán dụ ý niệm, (3) mô hình tri nhận lý tưởng hóa và (4) lý thuyết khung (Geeraerts, 2010), thì *lý thuyết ẩn dụ ý niệm và hoán dụ ý niệm* có tác động rất lớn đến cách thức con người quan sát và nhìn nhận về thế giới đang sống. Mặc dù thực tế cho thấy nghiên cứu về ẩn dụ là một trào lưu nghiên cứu nổi bật vào đầu những thập niên 1980, nhưng ngữ nghĩa học tri nhận cũng đóng góp một lý thuyết nghiên cứu cũng không kém phần quan trọng trong nhận thức con người về ngôn ngữ, đó là hiện tượng *hoán dụ ý niệm*.

Trong những năm gần đây, các đơn vị từ vựng tiếng Việt đã trở thành đối tượng nghiên cứu của ngành ngôn ngữ học tri nhận với các chuyên khảo của Lý Toàn Thắng (2009), Trần Văn Cơ (2007) và một số luận án của Nguyễn Ngọc Vũ (2008), Phan Thế Hưng (2010). Về đối tượng thành ngữ, các tác giả đã giới thiệu những luận điểm cơ bản của ngôn ngữ học tri nhận về cơ chế hình thành nghĩa của các tổ hợp ngữ cố định, đặc biệt là thành ngữ, đã chỉ ra một số đặc điểm cơ bản của ẩn dụ ý niệm và khảo sát các loại ẩn dụ ý niệm. Tuy nhiên, hoán dụ ý niệm trên đối tượng thành ngữ vẫn chưa nhận được sự chú ý khảo cứu một cách toàn diện và thấu đáo từ các nhà Việt ngữ học.

Các nhà nghiên cứu Việt ngữ học đã có một số công trình tiêu biểu nghiên cứu các đơn vị từ ngữ biểu thị những cung bậc cảm xúc khác nhau trên bình diện phong cách học (Cù Đình Tú, 1994), bình diện từ vựng học (Vũ Đức Nghiệu, 2007). Tuy việc nghiên cứu từ ngữ cảm xúc trong tiếng Việt còn khá khiêm tốn, nhưng những kết quả trong các khảo cứu này đã phần nào chứng tỏ tính đa dạng của ngôn ngữ được dùng

* Email: ttpi07@gmail.com

để miêu tả các khía cạnh cuộc sống của con người, trong đó cảm xúc là một phạm trù quan trọng không thể thiếu được.

Vấn đề đặt ra là những đặc điểm cơ bản của hệ thống hoán dụ ý niệm cảm xúc vui biểu đạt trong thành ngữ tiếng Việt và tiếng Anh là gì và những điểm tương đồng và khác biệt nào về hoán dụ ý niệm giữa thành ngữ tiếng Việt và tiếng Anh biểu thị ở loại cảm xúc vui. Do vậy, trong xu hướng nghiên cứu đối tượng thành ngữ theo quan điểm Ngữ nghĩa học tri nhận, chúng tôi quan tâm đến hoán dụ ý niệm cảm xúc trong thành ngữ tiếng Việt biểu thị vui (so sánh với thành ngữ tiếng Anh) và muốn trả lời hai câu hỏi nghiên cứu này. Đây có thể được xem là một công việc cần thiết, góp phần phát triển lý thuyết hoán dụ ý niệm cảm xúc của ngữ nghĩa học tri nhận trong tiếng Việt (so sánh với tiếng Anh), phục vụ cho mục đích nghiên cứu ngôn ngữ-văn hoá dân tộc.

2. Một số vấn đề cơ sở lý luận

2.1. Khái niệm về hoán dụ ý niệm

Trong số những tác giả đưa ra khái niệm về hoán dụ ý niệm, Radden và Kövecses (1999) đã đưa ra định nghĩa như sau: “Hoán dụ là một quá trình tri nhận mà trong quá trình này một thực thể ý niệm, được gọi là *phương tiện*, tạo nên sự tiếp cận về mặt tinh thần đến một thực thể ý niệm khác, được gọi là *đích*, trong cùng *mô hình tri nhận lý tưởng hóa*” (tr.21). Hai ông đã chỉ ra ba địa hạt thuộc về bản thể mà hoán dụ hoạt động trong nó: thế giới của “các ý niệm”, tức là quá trình ý niệm hoá (the world of “concepts”), thế giới của “hình thức”, tức là ngôn ngữ (the world of “form”), và thế giới của “sự vật” hay “sự kiện”, tức là hiện thực (the world of “things” or “events”). Những địa hạt này giúp Radden và Kövecses chỉ ra ba loại ICM cơ bản: mô hình ký hiệu (Sign ICM), mô hình sở chỉ (Reference ICM) và mô hình ý niệm (Concept ICM), đồng thời hình thành những đặc tính cơ bản của các ánh xạ hoán dụ, đó là *tính thuận nghịch* (reversibility).

2.2. Đặc điểm của hoán dụ ý niệm

Radden và Kövecses (1999) nêu ba đặc trưng cơ bản của hoán dụ là: hoán dụ là một hiện tượng ý niệm; hoán dụ là một quá trình tri nhận; hoán dụ hoạt động trong một mô hình tri nhận lý tưởng (ICM).

2.2.1. Hoán dụ là một hiện tượng ý niệm

Như Lakoff và Johnson (1980) đã chỉ ra, phép hoán dụ, giống như ẩn dụ, là một phần trong lối suy nghĩ hàng ngày của chúng ta, dựa trên kinh nghiệm của chúng ta, tuân theo các nguyên tắc chung và có hệ thống, và cấu trúc suy nghĩ và hành động của chúng ta. Chẳng hạn, hoán dụ ý niệm “khuôn mặt đại diện cho người” là một phần trong cách suy nghĩ hàng ngày của chúng ta về con người (trong ví dụ: Cô gái ấy là gương mặt mới trong làng điện ảnh).

2.2.2. Hoán dụ là một quá trình tri nhận

Quan điểm truyền thống coi hoán dụ là một mối quan hệ liên quan đến sự thay thế, cụ thể là “x đại diện cho y”. Tuy nhiên, hoán dụ không chỉ đơn giản là thay thế một thực thể này cho một thực thể khác, mà chúng tương hỗ nhau để tạo thành một nghĩa mới phức tạp. Chẳng hạn như trong phát ngôn “Tôi thích Mozart”, chúng ta không đề cập đến âm nhạc, mà đề cập đến loại nhạc được Mozart sáng tác.

2.2.3. Hoán dụ hoạt động trong một mô hình tri nhận lý tưởng hoá (ICM)

Khái niệm “tương cận” (contiguity) là cốt lõi của hầu hết các định nghĩa về hoán dụ. Lakoff và Johnson (1980) đề cập đến sự “tương cận” khi xem xét toàn bộ các quan hệ liên tưởng ý niệm thường liên quan đến một biểu thức; Lakoff (1987) giải thích cho sự tương cận hoán dụ trong khuôn khổ các mô hình nhận thức lý tưởng hóa (ICMs); Croft (1993) giải quyết các mối quan hệ tương cận xét trên sự biểu hiện về tri thức bách khoa trong một miền hoặc một ma trận miền; Blank (1999), mô tả mạng lưới tương cận ý niệm bằng cách sử dụng khái niệm khung (frame) và kịch bản (scenario).

Cũng cần bàn thêm về tính tương cận trong hoán dụ ý niệm. Mối quan hệ tương cận được xem như phụ thuộc giữa ý nghĩa của hai từ, giữa những gì mà hoán dụ xảy ra. Hoán dụ dựa trên ba loại tương cận: tương cận không gian (spatial contiguity), tương cận thời gian (time contiguity) và tương cận nguyên nhân (causal contiguity). Tính tương cận theo quan điểm tri nhận, lần đầu tiên được đề xuất bởi Lakoff và Johnson (1980), cho rằng nền tảng của hoán dụ ý niệm có liên quan đến mối liên kết vật lý hoặc nhân quả. Định nghĩa này rất rộng, bao gồm mối quan hệ tương cận giữa (inter-) và nội tại (intra-) trong các thành tố về ngôn ngữ, thực tế và ý niệm. Lakoff (1987) đề xuất mô hình tri nhận lý tưởng hóa (ICM), và đặc điểm của nó là: (1) con người tổ chức cấu trúc tri thức thông qua ICM, mỗi cấu trúc của ICM là một cấu trúc phức tạp về mặt tổng thể và có một cấu trúc gestalt (thể toàn vẹn); (2) ICM không nhất thiết phản ánh thực tế, một cách trung thực, nhưng nó là sự đơn giản hóa mức độ cao của một số giải thuyết về nền tảng; (3) ICM không chỉ bao gồm kiến thức về các lĩnh vực cụ thể, mà còn cả về văn hóa, phong tục, v.v...

2.3. Việc áp dụng lý thuyết hoán dụ ý niệm vào đối tượng thành ngữ biểu thị vui của tiếng Việt và tiếng Anh

Có thể nói, các mô hình *hoán dụ cảm xúc* được hình thành dựa trên nguyên lý nhập thân hóa và các phản ứng sinh lý học tạo nên mô hình hoán dụ phổ quát HIỆU ỨNG SINH LÝ CỦA CẢM XÚC ĐẠI DIỆN CHO CẢM XÚC (THE PHYSIOLOGICAL EFFECTS OF AN EMOTION STAND FOR THE EMOTION), từ đó tạo ra một hệ thống hoán dụ về các loại cảm xúc liên quan đến PHẢN ỨNG SINH LÝ (physiological responses), PHẢN ỨNG HÀNH VI (behavioural responses) và PHẢN ỨNG BIỂU LỘ NÉT MẶT (facial expression responses). Trong đó, những phản ứng sinh lý và phản ứng hành vi được sản sinh bởi cảm xúc nào đó được sử dụng để đại diện cho chính loại cảm xúc ấy (Ungerer & Schmid, 2006).

Trong phạm vi nghiên cứu của chúng tôi, xét trên đối tượng thành ngữ biểu thị cảm xúc vui, chúng tôi chọn mô hình hoán dụ phổ quát HIỆU ỨNG SINH LÝ CỦA CẢM XÚC ĐẠI DIỆN CHO CẢM XÚC làm nền tảng lý thuyết, với ba tiểu hệ thống hoán dụ cảm xúc liên quan đến PHẢN ỨNG SINH LÝ (physiological responses), PHẢN ỨNG HÀNH VI (behavioural responses) và PHẢN ỨNG BIỂU LỘ NÉT MẶT (facial expression responses).

2.4. Quan điểm về thành ngữ dưới góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận

Việc nghiên cứu thành ngữ đã trở thành một lĩnh vực quan tâm hàng đầu của các nhà ngôn ngữ học tri nhận. Một số nghiên cứu ngôn ngữ học tri nhận (ví dụ: Gibbs, 1990; Gibbs và O'Brien, 1990; Kövecses và Szabó, 1996; Lakoff, 1987) đã chỉ ra rằng nghĩa của thành ngữ không chỉ đơn giản được khuôn định và

từ vựng hóa sẵn. Theo ngôn ngữ học tri nhận, thành ngữ được khẳng định có nguyên do về ý niệm. Điều này được hiểu rằng nghĩa của nhiều thành ngữ có vẻ tự nhiên và tường minh với chúng ta bởi vì ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm và tri thức quy ước giúp liên kết nghĩa nguyên văn của các từ thành tố với nghĩa biểu trưng của toàn thành ngữ. Bên cạnh nguyên do mà các cơ chế ý niệm nêu trên tạo ra, các thành ngữ, các phép ẩn dụ và hoán dụ còn được cho là bị tác động bởi phép hiện thân (xem Lakoff, 1987; Johnson, 1987; Lakoff và Johnson, 1999).

Sự linh hoạt về mặt từ vựng cũng góp phần vào mức độ nghĩa biểu trưng của thành ngữ. Tính năng không thể phân tích cũng ảnh hưởng đến việc hiểu thành ngữ. Do vậy, nghĩa của một thành ngữ có khả năng phân tích cao hơn bao nhiêu thì việc hiểu thành ngữ ấy càng dễ dàng và nhanh hơn bấy nhiêu. Theo Gibbs (1990, tr.428), lý do kiến giải điều này là vì nghĩa nguyên văn của các biểu thức ngôn ngữ mà có thể phân tích nghĩa đã góp phần trực tiếp vào nghĩa biểu trưng của chúng. Bằng cách này, nghĩa nguyên văn và nghĩa biểu trưng của một thành ngữ có thể được xử lý đồng thời.

Bên cạnh hình thức cấu tạo của một thành ngữ, tức gồm các mục từ vựng và các thuộc tính cú pháp, thì một thành ngữ còn mang nghĩa biểu trưng, tức là ý nghĩa tổng thể đặc biệt của nó (Kovecses, 2010). Các miền ý niệm về kiến thức hữu quan có quan hệ lẫn nhau thông qua các cơ chế tri nhận như ẩn dụ và hoán dụ ý niệm. Gibbs và O'Brien (1990) đã cho thấy rõ vai trò của các miền ẩn dụ ý niệm khác nhau bằng ví dụ minh họa các thành ngữ biểu thị cảm xúc giận như “blow one’s stack” (dịch sát ý: thổi nút chai của ai đó), “flip one’s lid” (thổi bay cái nắp của ai đó), “hit the ceiling” (chạm trần nhà) với nghĩa biểu trưng *rất giận*, thường được hiểu theo cách tương tự nhau, bởi vì người ta thường hồi tưởng lại hình ảnh và kiến thức cụ thể tương tự nhau diễn ra trong chính tình cảnh ấy. Điều này là do các ẩn dụ ý niệm như TRÍ ÓC LÀ VẬT CHỨA và GIẬN LÀ MỘT CHẤT LỎNG NÓNG TRONG VẬT CHỨA tồn tại và hoạt động trong hệ thống ý niệm của người sử dụng tiếng Anh.

3. Phương pháp nghiên cứu

Chúng tôi tiến hành khảo sát việc sử dụng hoán dụ ý niệm trong nhóm các thành ngữ tiếng Việt và tiếng Anh biểu thị cảm xúc *vui* (gồm 77 thành ngữ tiếng Việt và 91 thành ngữ tiếng Anh), từ đó, có thể tìm ra những nét chung và đặc thù văn hóa thể hiện qua thành ngữ biểu thị cảm xúc.

Ngữ liệu của bài viết chủ yếu là các loại từ điển tiếng Việt và tiếng Anh có uy tín: từ điển tiếng Việt như *Từ điển thành ngữ Việt Nam* của Viện Ngôn ngữ học (2003), *Từ điển thành ngữ tục ngữ Việt Nam* của Nguyễn Lâm (1989), *Thành ngữ tiếng Việt* của Nguyễn Lực, Lương Văn Đăng (2009), *Từ điển thành ngữ, tục ngữ, ca dao Việt Nam* của Việt Chương (2009), từ điển tiếng Anh như *American Heritage Dictionary of Idioms* (Ammer, 1997), *Cambridge International Dictionary of Idioms* (McCarthy et al, 1998), *Oxford Dictionary of English Idioms* (Cowie et al, 1996), *NTC’s English idioms dictionary* (Spears, 2000).

Để đạt được mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu, chúng tôi sử dụng một số phương pháp và thủ pháp như sau.

- Phương pháp miêu tả được sử dụng để miêu tả đối tượng khảo sát của nghiên cứu này là thành ngữ biểu thị cảm xúc theo tiêu chí xác lập về đối tượng khảo sát. Tiêu chí nhận diện thành ngữ tiếng Việt với ba đặc điểm cơ bản: (1) *Về mặt cấu tạo*: thành ngữ thường là một ngữ, một cụm từ cố định, có kết cấu tương đối bền chặt, có thể có vần điệu, sẵn có trong kho tàng ngôn ngữ dân tộc và được xã hội quen dùng như một thực từ. (2) *Về mặt ngữ nghĩa*: thành ngữ miêu tả một cách cô đọng, cụ thể, sinh động, truyền cảm bằng hình ảnh, bằng hình tượng về sự vật, con người trong thế giới khách quan. (3) *Về mặt sử dụng*: thành ngữ dù dài

hay ngắn đều được sử dụng tương đương với từ như một đơn vị từ vựng có sẵn, thường dùng để định danh các hiện tượng của hiện thực và hoạt động trong câu với tư cách là một thành phần của câu.

- Phương pháp phân tích ngữ nghĩa được sử dụng để phân tích và khái quát ý nghĩa và giá trị văn hoá-giao tiếp của thành ngữ biểu thị cảm xúc vui là đối tượng nghiên cứu.

- Phương pháp thống kê định lượng được sử dụng để hỗ trợ phương pháp miêu tả và phân tích ngữ nghĩa.

- Phương pháp định tính được bổ sung nhằm khắc phục những khoảng trống của phương pháp định lượng.

- Phương pháp so sánh đối chiếu, là phương pháp chủ yếu của nghiên cứu, được sử dụng nhằm tìm ra những nét tương đồng và dị biệt giữa hai ngôn ngữ Việt-Anh trong việc sử dụng hoán dụ ý niệm cảm xúc, từ đó, có thể tìm ra những nét chung và đặc thù văn hóa thể hiện qua thành ngữ biểu thị cảm xúc.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Hoán dụ ý niệm cảm xúc vui với miền nguồn PHẢN ỨNG SINH LÝ

Bộ phận cơ thể người có thể được phân thành hai loại dựa trên trải nghiệm tri giác: *bộ phận bên ngoài cơ thể* và *bộ phận bên trong cơ thể*. *Bộ phận bên ngoài cơ thể* là những bộ phận cơ thể có thể nhìn thấy được, sờ nắn được. Chúng có thể là đầu, mặt, mắt, mũi, miệng, tay, chân, v.v... *Bộ phận bên trong cơ thể* là những bộ phận cơ thể mà chúng ta không thể nhìn thấy hay sờ mó được vì chúng ở bên trong vùng bụng và ngực của con người. Chúng là tim, phổi, gan, lá lách, thận, dạ dày, ruột, v.v... Những trải nghiệm tri giác với *bộ phận bên trong cơ thể* thường biểu thị những phản ứng về mặt sinh lý.

Qua khảo sát chúng tôi phát hiện có 9 thành ngữ tiếng Việt biểu thị niềm vui có sử dụng miền nguồn hoán dụ PHẢN ỨNG SINH LÝ: *mở lòng mở dạ, nở ruột nở gan, nở gan nở ruột, nở từng khúc ruột, như nở từng khúc ruột, được lời như cời tấm long, mở cờ trong bụng, như mở cờ trong bụng (lòng), vui như mở cờ (trong bụng)*. Cảm xúc vui được biểu hiện trong các thành ngữ tiếng Việt này được ví như là những phản ứng sinh lý thông thường với các bộ phận cơ thể người như *lòng, dạ, bụng, ruột, gan*. Đây là các bộ phận bên trong cơ thể, có đặc tính không hiển lộ ra bên ngoài, nên con người không thể nhìn thấy được. Tuy vậy, các bộ phận cơ thể này vẫn được người Việt vận dụng vào việc kiến tạo nên ý niệm hoán dụ cảm xúc vui cho các thành ngữ tiếng Việt, đó là nhờ vào sự liên tưởng của người nói hay người nghe giữa một bên là miền nguồn phản ứng sinh lý và một bên là ý niệm cảm xúc vui, sử dụng kết hợp các động từ “mở, cời, nở” với các bộ phận bên trong cơ thể. Nhìn chung, cách dùng bộ phận cơ thể biểu trưng cho cảm xúc nội tâm của con người chính là một dạng của phương thức tư duy hoán dụ dựa trên mối quan hệ giữa cái chứa đựng và cái được chứa đựng mà Lakoff gọi là *ICM chứa đựng* (Containment ICM).

Qua khảo sát nhóm thành ngữ cảm xúc vui tiếng Anh, chúng tôi chỉ phát hiện 3 thành ngữ sử dụng bộ phận bên trong cơ thể là *tim (heart)*: *gladden one's heart, warm the cockles of one's heart, with a light heart*. Mặc dù cả thành ngữ biểu thị niềm vui trong tiếng Việt và tiếng Anh đều dùng tên của bộ phận cơ thể để kiến tạo nên ẩn dụ ý niệm cảm xúc, nhưng kết quả khảo sát chỉ ra rằng người Anh Mỹ thường dùng hình ảnh “tim”, còn người Việt thì dùng “lòng, bụng, dạ, ruột, gan” cùng để biểu thị ý niệm cảm xúc vui. Theo Trịnh Sâm (2016), có thể có ba loại nghiệm thân: nghiệm thân sinh lý, nghiệm thân tự nhiên và nghiệm thân xã hội. Trong đó, nghiệm thân sinh lý, gắn liền với thân xác, cụ thể và dễ quan sát nhất là những trải nghiệm gắn liền những bộ phận cơ thể của con người. Qua quá trình quan sát bức tranh ngôn ngữ dân gian trong tục ngữ và thành ngữ, Trịnh Sâm (2016) kết luận rằng để biểu đạt cảm xúc và cả lý trí, người Việt dùng các bộ phận cơ thể: *bụng, dạ, gan, lòng, ruột*, trong đó, *gan* thường biểu trưng cho ý chí và *lòng* can đảm, bốn cơ quan còn lại, ngữ nghĩa của chúng vừa có thể tương đương với *đầu* mà cũng có thể tương đương với *tim*

hoặc cả với hồn/ tâm hồn như cách tri nhận của phương Tây. Cách định vị 5 yếu tố nội tạng trong tiếng Việt là khá tiêu biểu cho dạng thức ý niệm hoá vùng bụng. Trong diễn đạt, không ít trường hợp các bộ phận cơ thể ấy trong tổ hợp có thể hoán đổi cho nhau mà nghĩa biểu trưng về cơ bản không đổi.

4.2. Hoán dụ ý niệm cảm xúc vui với miền nguồn PHẢN ỨNG HÀNH VI

Khi xét đến các thành ngữ tiếng Việt được cấu trúc hóa bởi hoán dụ ý niệm cảm xúc vui, chúng tôi thấy có 8 thành ngữ sử dụng miền nguồn PHẢN ỨNG HÀNH VI trong việc ánh xạ sang miền đích cảm xúc vui: *lon xon như con gặp mẹ, múa tay trong bị, mừng như chết đi sống lại, mừng quá hoá khùng, như bắt được vàng, như xẩm bắt được gậy, tay bắt mắt mừng, vui quá hoá rồ*. Trong những thành ngữ tiếng Việt nêu trên, bản thể con người bị tác động bởi các yếu tố ngoại vi, biểu hiện qua động từ “*múa, bắt*”. Đây là hai động từ biểu thị phản ứng bên ngoài của người sử dụng, là những hành vi thường bắt gặp ở người vui, hoặc những phản ứng thái quá khi niềm vui lên đến cực cấp (hoá khùng, hoá rồ, chết đi sống lại).

Trong khi đó, tiếng Anh có 12 thành ngữ sử dụng miền nguồn PHẢN ỨNG HÀNH VI: *be in a transport of delight/ joy, enter the spirit of sth, go into orbit, go overboard, give sth the thumbs up, give sth a new lease on life, walk on air, float on air, be flying high, jump for joy, kick up one's heels, whoop it up*. Các thành ngữ này được hoán dụ hóa thể hiện qua các động từ như “transport”, “enter”, “go”, “walk”, “float”, “jump”, “kick”, “whoop up”. Chúng là những động từ biểu thị hành vi, có thể do con người thực hiện hoặc cũng có thể do tác động bên ngoài vào chủ thể.

4.3. Hoán dụ ý niệm cảm xúc vui với miền nguồn PHẢN ỨNG BIỂU LỘ NÉT MẶT

Trong số các bộ phận bên ngoài cơ thể người, *mặt* là một trong những bộ phận cơ thể quan trọng nhất, có lẽ là do con người luôn dùng *mặt* như là bộ phận cơ thể đầu tiên để tiếp xúc với thế giới chung quanh và nó cũng là bộ phận cơ thể có khả năng biểu đạt các yếu tố tâm lý, cảm xúc và thái độ sâu sắc nhất. Khi xét về biểu hiện trên khuôn mặt, tiếng Việt ghi nhận có 6 thành ngữ biểu thị *niềm vui* có sử dụng từ *mặt*: *mát mẻ* *mát mặt*, *mặt tươi như hoa*, *mừng mặt bắt tay*, *nở mày nở mặt*, *nở mặt nở mày*, *tay bắt mặt mừng*. Trong các thành ngữ tiếng Việt nêu trên, từ “*mặt*” biểu trưng cho cảm xúc hiển lộ ra bên ngoài, cụ thể là cảm xúc *vui*. Khi cảm thấy vui, khuôn mặt con người giãn ra, có thể do khi vui người ta cười nhiều, nên các cơ mặt và khớp miệng theo đó căng giãn ra. Kinh nghiệm nhập thân này có lẽ kiến tạo nên miền nguồn PHẢN ỨNG BIỂU LỘ NÉT MẶT của hoán dụ ý niệm cảm xúc vui với từ “*mặt*” được sử dụng kết hợp với động từ “*nở*” trong *nở mày nở mặt*, *nở mặt nở mày*. Mặt cũng được xem như là một sinh thể, nên khi vui hay có cảm xúc tích cực thì sinh thể có sức sống, cũng như hoa khi có sức sống sẽ rất tươi (*mặt tươi như hoa*), hay như sinh thể cảm thấy mát mẻ là lúc cảm xúc tích cực nhất (*mát mẻ* *mát mặt*).

Ở nhóm thành ngữ tiếng Anh được khảo sát, chúng tôi chỉ phát hiện một thành ngữ sử dụng từ “*face*” (*mặt*) khi biểu thị cảm xúc *vui*, đó là “*put a brave face on sth*” (tạm dịch: mang khuôn mặt can đảm trước việc gì đó) với ý nghĩa là “xử sự theo cách khiến người ta nghĩ rằng chúng ta vui nhưng thực ra không vui”.

Một bộ phận quan trọng khác trên khuôn mặt là mắt. Phần lớn những gì chúng ta trải nghiệm và học hỏi đều thông qua mắt. Hướng mắt khác nhau được xem như là dấu hiệu của những cảm xúc khác nhau. Vì vậy, *mắt* giúp kiến tạo nên miền nguồn hiển lộ nét mặt để biểu thị cảm xúc. Tiếng Anh có 2 thành ngữ biểu thị cảm xúc *vui* sử dụng hình ảnh về *mắt* (*eye*) như sau: *stars in one's eyes*, *bright-eyed and bushy-tailed*. Ở thành ngữ đầu, từ “*mắt*” (*eye*) kết hợp với hình ảnh “ngôi sao” (*star*) tạo nên nghĩa hàm ẩn cho thành ngữ. Quan sát của người Anh Mỹ dựa trên quan điểm kinh nghiệm luận cho rằng khi vui, mắt con người trở nên long lanh và trong sáng hơn, giống như sự long lanh và trong sáng của các vì sao trên bầu trời đêm vậy. Chúng tôi không phát hiện thấy tiếng Việt sử dụng từ “*mắt*” ở cấp độ thành ngữ mà chỉ ở cấp độ cụm từ khi biểu thị niềm vui như: *mắt long lanh*, *mắt nheo lại*, *cười tít mắt*, v.v...

Miền nguồn PHẢN ỨNG BIỂU LỘ NÉT MẶT còn được kết tạo từ hành vi “*cười*”, một hiện tượng âm thanh biểu thị *hỷ* (vui). Tiếng Việt có 11 thành ngữ sử dụng từ “*cười*” để biểu đạt ý niệm cảm xúc *vui*: *cười bỏ lê bỏ càng*, *cười lẩn cười bò*, *cười nên tiếng khóc*, *cười như nắc nẻ*, *cười như phá*, *cười như phải gió*, *cười như pháo ran*, *cười như xé vải*, *cười đứt ruột*, *cười nôn ruột*, *cười vỡ bụng*.

Cười là một hành vi cử động môi hoặc miệng, có thể kèm theo tiếng, biểu lộ sự vui thích hay thái độ tình cảm nào đó. Đây là hành vi do chủ thể thực hiện, xuất phát từ bản thân cảm xúc của chủ thể, nên có thể xem cười là phản ứng hiển lộ nét mặt của chủ thể. Chúng có thể hiển lộ ra ngoài bằng các cử chỉ như lẩn, bò, hay tạo ra âm thanh như pháo, như tiếng đập cánh phành phạch của những loài bướm lớn bay từng đàn về đêm (*nắc nẻ*). Hoặc chúng cũng có thể biểu thị sự vui thích nhưng chỉ giấu trong lòng như *cười nôn ruột*, *cười đứt ruột*, *cười vỡ bụng* hoặc đôi khi niềm vui quá lớn nên bật thành tiếng khóc (*cười nên tiếng khóc*). Hành vi cười tạo nên một lực tác động rất mạnh, làm cho thay đổi chủ thể (trong các thành ngữ: *cười lẩn*, *cười bò*, *cười bỏ lê bỏ càng*, *cười đứt ruột*, *cười vỡ bụng*). Ở chỗ này, cười cũng có thể được coi là phản ứng sinh lý của niềm vui.

Trong thành ngữ tiếng Anh, chúng tôi chỉ phát hiện 3 tổ hợp thành ngữ có sử dụng từ “*smile*” hay “*grin*”, có nghĩa là *mỉm cười*, hay *cười toe toét*, cụ thể như sau: *be all smiles*, *grin/ smile from ear to ear*, *grin like a Cheshire cat*.

Việc phát hiện cả thành ngữ tiếng Việt và tiếng Anh biểu thị cảm xúc vui có sử dụng hành vi cười tiêu biểu cho miền nguồn PHẢN ỨNG BIỂU LỘ NÉT MẶT đã phần nào minh họa cho tính phổ quát của cảm xúc trong hai nền văn hóa Việt – Anh mà nhà ngôn ngữ học Wierzbicka (1999, tr.275) đã nêu lên: “...tất cả các ngôn ngữ đều có từ ngữ tương đương, mặc dù không nhất thiết phải giống hệt nhau về ý nghĩa, như từ *cười* (*smile*) đề cập đến biểu hiện cơ học của cảm xúc tích cực...”

5. Thảo luận

Kết quả khảo sát cho thấy sự đa dạng và phong phú của khả năng vận dụng mô hình hoán dụ cảm xúc của *lý thuyết hoán dụ ý niệm* trong thành ngữ biểu thị cảm xúc tiếng Việt và tiếng Anh. Kết quả khảo sát cho chúng ta thấy cả ba miền nguồn khảo sát, bao gồm PHẢN ỨNG SINH LÝ, PHẢN ỨNG HÀNH VI, PHẢN ỨNG BIỂU LỘ NÉT MẶT được vận dụng một cách phổ quát vào cả trong thành ngữ tiếng Việt và tiếng Anh của cảm xúc vui. Tuy nhiên, nhóm thành ngữ tiếng Việt được khảo sát sử dụng ba miền nguồn hoán dụ này có số lượng nhiều hơn so với thành ngữ tiếng Anh. Hoán dụ biểu thị cảm xúc chủ yếu dựa vào tính nghiệm thân và trải nghiệm cơ thể nên tính phổ quát cao. Các miền nguồn cụ thể và đặc trưng cho từng loại cảm xúc đều phát hiện thấy tồn tại song song ở hai ngôn ngữ. Yếu tố văn hóa và môi trường cũng có vai trò quan trọng đối với kiến tạo nghĩa của thành ngữ. Đây là cơ sở tạo nên sự khác biệt lớn nhất giữa hoán dụ trong tiếng Việt và trong tiếng Anh.

6. Kết luận

Hoán dụ ý niệm có thể được xem là thành tựu nghiên cứu của các nhà ngôn ngữ học theo trường phái ngôn ngữ học tri nhận, hay ở phạm vi hẹp hơn, ngữ nghĩa học tri nhận. Hoán dụ là một quá trình tri nhận mà trong quá trình này một thực thể ý niệm, được gọi là phương tiện, tạo nên sự tiếp cận về mặt tinh thần đến một thực thể ý niệm khác, được gọi là đích, trong cùng một mô hình tri nhận lý tưởng hóa.

Lý thuyết hoán dụ ý niệm với mô hình hoán dụ cảm xúc được hình thành dựa trên nguyên lý nhập thân hóa và các phản ứng sinh học tạo nên mô hình hoán dụ phổ quát HIỆU ỨNG SINH LÝ CỦA CẢM XÚC ĐẠI DIỆN CHO CẢM XÚC, để từ đó tạo ra một hệ thống hoán dụ về các loại cảm xúc liên quan đến phản ứng sinh lý, phản ứng hành vi và phản ứng biểu lộ nét mặt. Trong đó, những phản ứng sinh lý và phản ứng hành vi được sản sinh bởi cảm xúc nào đó được sử dụng để đại diện cho chính loại cảm xúc ấy.

Kết quả phân tích đặc điểm hoán dụ ý niệm cảm xúc vui của 77 thành ngữ tiếng Việt trong thể so sánh với 91 thành ngữ tiếng Anh tương ứng đã chỉ ra rằng hai dân tộc tuy cách xa về mặt địa lý, nhưng vẫn có những điểm tương đồng về cách thức kiến tạo ngôn ngữ do chịu sự chi phối của tính phổ quát khi tri nhận thể giới khách quan.

Việc nghiên cứu hoán dụ ý niệm cảm xúc trên đối tượng thành ngữ tiếng Việt và tiếng Anh từ bình diện ngữ nghĩa học tri nhận theo chúng tôi là một hướng tiếp cận mới. Tuy nhiên, cũng cần có những công trình nghiên cứu mở rộng theo hướng nghiên cứu khối liệu để tiếp tục xác định cụ thể hơn những cơ chế đặc trưng của thành ngữ ở những phạm trù ý niệm khác.

Tài liệu tham khảo

- Blank, A. (1999). Co-presence and succession: A cognitive typology of metonymy. In K. Panther & G. Radden (Eds), *Metonymy in language and thought* (pp. 169-191). New York: John Benjamins Publishing Company. Retrieved from: <https://benjamins.com/catalog/hcp.4>.
- Croft, W. (1993). The role of domains in the interpretation of metaphors and metonymies. *Cognitive Linguistics*, 4(4), 335-370.
- Cù Đình Tú (1994). *Phong cách và đặc điểm tu từ tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.

- Geeraerts, D. (2010). *Theories of lexical semantics*. New York: OUP.
- Gibbs, R.W. (1990). Psycholinguistic studies on the conceptual basis of idiomaticity. *Cognitive Linguistics*, 1(4), 417-451.
- Gibbs, R.W., & O'Brien, J. (1990). Idioms and mental imagery: The metaphorical motivation for idiomatic meaning. *Cognition*, 36, 35-68.
- Johnson, M. (1987). *The body in the mind: The bodily basis of meaning, imagination and reason*. Chicago: Chicago University Press.
- Kövecses, Z. (2010). *Metaphor: A practical introduction*. New York: OUP.
- Kövecses, Z., & Szabó, P. (1996). Idioms: A view from cognitive semantics. *Applied Linguistics*, 17, 326-355.
- Lakoff, G. (1987). *Women, fire, and dangerous things: What categories reveal about the mind*. Chicago: University of Chicago Press.
- Lakoff, G., & Johnson, M. (1980). *Metaphors we live by*. Chicago: University of Chicago Press.
- Lakoff, G., & Johnson, M. (1999). *Philosophy in the flesh: The embodied mind and its challenge to western thought*. New York: Basic Books.
- Lý Toàn Thắng (2009). *Ngôn ngữ học tri nhận: Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*. TP. HCM: Nxb Phương Đông.
- Nguyễn Ngọc Vũ (2008). *Thành ngữ tiếng Anh và thành ngữ tiếng Việt có yếu tố chỉ bộ phận cơ thể người dưới góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận*. Luận án Tiến sĩ Ngữ văn. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, TP.HCM.
- Phan Thế Hưng (2010). *Ẩn dụ dưới góc độ ngôn ngữ học tri nhận (trên cứ liệu tiếng Việt và tiếng Anh)*. Luận án Tiến sĩ. Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.
- Radden, G., & Kövecses, Z. (1999). Towards a theory of metonymy. In K. Panther, & G. Radden (Eds), *Metonymy in language and thought*. New York: John Benjamins Publishing Company.
- Trần Văn Cơ (2007). *Ngôn ngữ học tri nhận*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.
- Trịnh Sâm (2016). Mô hình tri nhận và sự tương tác văn hóa. *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt và giáo dục ngôn ngữ trong nhà trường, tập 1*, 389-400. Hà Nội: Nxb Dân Trí.
- Ungerer, F., & Schmid, H.J. (2006). *An introduction to cognitive linguistics* (2nd edition). New York: Addison Wesley Longman Limited.
- Vũ Đức Nghiệu (2007). Những đơn vị từ vựng biểu thị tâm lý, ý chí, tình cảm có yếu tố chỉ bộ phận cơ thể người trong tiếng Việt. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Khoa học Xã hội và Nhân văn*, 23(3), 156-163.
- Wierzbicka, A. (1999). *Emotions across languages and cultures: Diversity and universals*. UK: CUP.

COMPARING VIETNAMESE AND ENGLISH IDIOMS EXPRESSING HAPPINESS FROM THE THEORY OF METONYMY OF COGNITIVE SEMANTICS

Abstract: Cognitive semantics has contributed *the Theory of Metonymy* whose effects are enormous towards the ways people observe and recognize their living world. The article analyzes and compares the two groups of Vietnamese idioms (77 units) and English idioms (91 units) expressing happiness, based on the principle of generic metonymy: THE PHYSIOLOGICAL EFFECTS OF AN EMOTION STAND FOR THE EMOTION with three specific metonymies: PHYSIOLOGICAL RESPONSES, BEHAVIOURAL RESPONSES, FACIAL EXPRESSION RESPONSES. The survey results show the Vietnamese idiom group that uses these three sub-metonymies outnumbers the English idioms. As emotional metonymies are mainly based on body experience, the universality can be found in the Vietnamese and English idiom groups; however, it is also significantly different due to the specific experientialism of the two peoples.

Keywords: Conceptual metonymy, cognitive semantics, generic metonymy, idioms expressing happiness